

Số: 1127/QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày 24 tháng 6 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án tổng thể giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí do GPMB để thực hiện Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Kôn thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5) tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp GCNQSD đất, thu hồi đất, thực hiện QSD đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 6/8/2010 của UBND tỉnh Bình Định, về việc ban hành mức chi phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng đối với các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 26/02/2013 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh quy định mức chi phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng đã phê duyệt tại Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 06/8/2010 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND tỉnh Bình Định, về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 50/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;



Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-CTUBND ngày 27/4/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình và kế hoạch đấu thầu tổng thể Tiểu dự án Nâng cấp chống xói mòn đảm bảo an toàn cho đê sông Kôn thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5). Địa điểm xây dựng: Thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2909/QĐ-CTUBND ngày 19/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kế hoạch hành động tái định cư Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn đảm bảo an toàn cho đê sông Kôn thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5). Địa điểm xây dựng: Thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

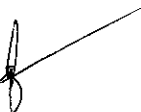
Xét Phương án tổng thể giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí do GPMB để thực hiện Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Kôn thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5) tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện lập ngày 13/5/2013 kèm theo Tờ trình số 62/TTr-TTPTQĐ ngày 13/5/2013;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tại Tờ trình số 238/TTr-TNMT ngày 14/6/2013,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án tổng thể giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí do GPMB để thực hiện Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn bảo đảm an toàn cho đê sông Kôn thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5) tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước như sau:

1. Tên dự án: Quản lý thiên tai (WB5)  
Tiểu dự án: Nâng cấp chống xói mòn đảm bảo an toàn cho đê sông Kôn.
2. Chủ đầu tư dự án: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.  
Đại diện chủ đầu tư: Chi cục Thủy lợi, Đê điều và Phòng chống lụt bão Bình Định.
3. Địa điểm: Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước.
4. Quy mô thu hồi và đối tượng bị ảnh hưởng:
  - a. Về tổng diện tích đất thu hồi vĩnh viễn: 868,5 m<sup>2</sup>. Gồm có:
    - + Đất HNK (xen kẽ khu dân cư): 480,1 m<sup>2</sup>.
    - + Đất ở nông thôn (ONT): 56,5 m<sup>2</sup>.
    - + Đất LUC (UBND xã quản lý): 331,9 m<sup>2</sup>.
  - b. Diện tích thu hồi tạm thời để mượn đường thi công: 1.076 m<sup>2</sup>.
  - c. Số hộ bị ảnh hưởng: 50 hộ.
5. Hiện trạng sử dụng đất:  
Bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả và cây cối, hoa màu có trên đất.
6. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí GPMB như sau:
  - a. Bồi thường và hỗ trợ về đất cho 12 hộ (DT: 536,6 m<sup>2</sup>): 146.831.000 đồng.
  - b. Bồi thường về cây cối, hoa màu: 126.492.000 đồng.
  - c. Bồi thường và hỗ trợ về nhà cửa, VKT và mồ mả: 110.591.000 đồng.



d. Chi phí dự phòng (10%): 38.391.000 đồng.  
e. Chi phí GPMB (2%): 7.678.000 đồng.  
Trong đó, phí thẩm định: 768.000 đồng.

Tổng (a+b+c+d+e) là: **429.983.000 đồng** (*Bốn trăm hai mươi chín triệu, chín trăm tám mươi ba ngàn đồng*).

7. Nguồn chi trả: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ & vốn đối ứng trong nước.

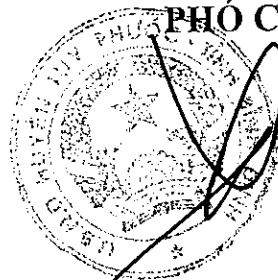
**Điều 2.** Giao Chi cục Thủy lợi, Đề điều & Phòng chống lụt bão Bình Định hoàn thiện hồ sơ xin giao đất và phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện, các cơ quan liên quan, UBND xã Phước Lộc lập phương án chi tiết sau khi có Quyết định thu hồi đất theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi, Đề điều và Phòng chống lụt bão Bình Định, Chủ tịch UBND xã Phước Lộc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Hữu Lộc**

11

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng tổng hợp giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí do GPMB để xây dựng Công trình: Nâng cấp chống xói mòn  
đảm bảo an toàn cho đời sống Kôn thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5) tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước  
(Kèm theo Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của Chủ tịch UBND huyện)

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ bán đồ	Số thửa	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đơn giá đất (đ/m <sup>2</sup> )	Bồi thường đất (đ)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề (đ)	Bồi thường cây cối hoa màu (đ)	Bồi thường vật kiến trúc (đ)	Bồi thường mồ mã (đ)	Tổng cộng
1	Võ Thành Nhơn	Phú Mỹ 1	3							3.912.000	121.000		4.033.000
2	Nguyễn Minh Phương	Phú Mỹ 1	3							1.502.000	1.547.000		3.049.000
3	Đỗ Thế Vinh	Phú Mỹ 1	3	21						3.692.000	202.000		3.894.000
4	Võ Xuân Vân	Phú Mỹ 1	3	21						2.508.000			2.508.000
5	Hà Thị Xuyến	Phú Mỹ 1	3	20						7.718.000			7.718.000
6	Lê Thị Hoa	Phú Mỹ 1	3	87	238,2	HNK (vườn)	43.500	10.361.700	13.815.000	11.623.000		1.000.000	36.800.000
7	Nguyễn Thanh Toàn	Phú Mỹ 1	3	88,89,92						1.607.000			1.607.000
8	Nguyễn Lúa	Phú Mỹ 1	3	86,177,178						1.318.000			1.318.000
9	Ngô Văn Thơm	Phú Mỹ 1	3							1.358.000			1.358.000
10	Nguyễn Xuân Mai	Phú Mỹ 1	3	240	2,8	HNK (vườn)	43.500	121.000	163.000	7.765.000	4.700.000		12.749.000
11	Võ Thị Thu Hà	Phú Mỹ 1	3	268	55,2	HNK (vườn)	43.500	2.401.200	3.202.000	3.056.000			8.659.000
12	Trần Thị Phái	Phú Mỹ 1	3	267						1.505.000			1.505.000
13	Phạm Thị Thu Bích	Phú Mỹ 1	3							1.199.000			1.199.000
14	Đỗ Thị Ánh Tuyết	Phú Mỹ 1	3	20						1.020.000			1.020.000
15	Nguyễn Thành Thi	Phú Mỹ 1								1.439.000			1.439.000
16	Trần Bửu Công	Phú Mỹ 1								10.729.000			10.729.000
17	Nguyễn Trung Thành	Phong Tấn	3	242						108.000			108.000
18	Nguyễn Thị Nụ	Phong Tấn	3							1.712.000	252.000		1.964.000
19	Huỳnh Thanh Cẩm	Phong Tấn	3	246	13,8	ONT	48.000	662.400		2.955.000	6.897.000		10.514.000
20	Trương Vĩnh Phúc	Phong Tấn	3	241						458.000			458.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đơn giá đất (đ/m <sup>2</sup> )	Bồi thường đất (đ)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề (đ)	Bồi thường cây cối hoa màu (đ)	Bồi thường vật kiến trúc (đ)	Bồi thường mồ mã (đ)	Tổng cộng
21	Bùi Thanh Bình	Phong Tân	3	247						900.000	3.696.000		4.596.000
22	Võ Thị Thúy Hồng	Phong Tân	3	248	1,4	ONT	48.000	67.200		1.887.000	26.578.000		28.532.000
23	Dư Thị Kim Hòa	Phong Tân	3	259						397.000			397.000
24	Huỳnh Thị Thanh Thúy	Phong Tân	3	259						620.000			620.000
25	Mai Xuân Lang	Phong Tân	3	259						745.000			745.000
26	Trương Vĩnh Phúc	Phong Tân	3	259						414.000			414.000
27	Hồ Thị Thuận	Phong Tân	3	259						906.000			906.000
28	Dư Thị Dương	Phong Tân	3	259						123.000			123.000
29	Dư Thanh Cường	Phong Tân	3	261						1.726.000	179.000		1.905.000
30	Dư Thành Duy	Phong Tân	3	261						1.617.000	3.080.000		4.697.000
31	Nguyễn Văn Lập	Phong Tân	3							3.604.000	2.192.000		5.796.000
32	Nguyễn Đại Sang	Phong Tân	3	768	2,2	ONT	750.000	1.650.000		236.000			1.886.000
33	Nguyễn Đại Quang	Phong Tân	3	769	9,0	ONT	750.000	6.750.000		290.000			7.040.000
34	Nguyễn Đại Tấn	Phong Tân	3	770	30,1	ONT	750.000	22.575.000		2.289.000			24.864.000
35	Trần Thị Cấp	Phong Tân	3	336	81,9	HNK (vườn)	43.500	3.562.650	30.713.000	2.029.000	25.084.000		61.389.000
36	Nguyễn Thị Việt	Phong Tân	3	261						1.382.000	464.000		1.846.000
37	Lê Minh Tân	Phong Tân	4	169						7.535.000			7.535.000
38	Lê Hồng Nam (Lê Hồng Hải)	Phong Tân	4	170	63,3	HNK (vườn)	43.500	2.753.550	30.067.000	6.436.000	854.000		40.111.000
39	Lê Hồng Hải	Phong Tân	4	170	17,7	HNK (vườn)	43.500	769.950	8.407.000	6.805.000	14.298.000		30.280.000
40	Lê Minh Tuấn	Phong Tân	4	185						10.310.000			10.310.000
41	Nguyễn Đại Cận	Phong Tân	3	333				0		423.000	232.000		655.000
42	Phan Thị Lùng	Phong Tân	3	335	21,0	HNK (vườn)	43.500	913.500	7.875.000	1.748.000	2.396.000		12.933.000
43	Nguyễn Văn Tài	Phong Tân	3							431.000	4.937.000		5.368.000
44	Nguyễn Thanh mạnh	Phong Tân								1.934.000	6.560.000		8.494.000
45	Huỳnh Quốc Vũ	Phong Tân	3	352						1.577.000			1.577.000
46	Nguyễn Thị Thuận	Phong Tân	3	324						2.520.000			2.520.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đơn giá đất (đ/m <sup>2</sup> )	Bồi thường đất (đ)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề (đ)	Bồi thường cây cối hoa màu (đ)	Bồi thường vật kiến trúc (đ)	Bồi thường mồ mã (đ)	Tổng cộng
47	Huỳnh Văn Hạt	Phong Tấn								424.000			424.000
48	Nguyễn Đình Chút	Đại Tín	3	413							160.000		160.000
49	Nguyễn Thanh Phong	Phong Tấn	3	413							162.000		162.000
50	UBND xã											5.000.000	5.000.000
I	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ				536,60			52.588.150	94.242.000	126.492.000	104.591.000	6.000.000	383.914.000
II	Chi phí dự phòng (10%)												38.391.000
III	Chi phí GPMB 2%												7.678.000
	Trong đó chi phí thâm định												768.000
IV	Tổng cộng (I+II+III)												429.983.000

Tổng tiền bằng chữ: Bốn trăm hai mươi chín triệu, chín trăm tám mươi ba ngàn đồng.



